

川口市家庭ごみ収集曜日 外国語表記一覧

英語	第1・3	第2・4
月曜日	The 1st, 3rd Monday	The 2nd, 4th Monday
火曜日	The 1st, 3rd Tuesday	The 2nd, 4th Tuesday
水曜日	The 1st, 3rd Wednesday	The 2nd, 4th Wednesday
木曜日	The 1st, 3rd Thursday	The 2nd, 4th Thursday
金曜日	The 1st, 3rd Friday	The 2nd, 4th Friday

中国語	第1・3	第2・4
月曜日	第1・3 星期一	第2・4 星期一
火曜日	第1・3 星期二	第2・4 星期二
水曜日	第1・3 星期三	第2・4 星期三
木曜日	第1・3 星期四	第2・4 星期四
金曜日	第1・3 星期五	第2・4 星期五

ハングル	第1・3	第2・4
月曜日	제1·3 월요일	제2·4 월요일
火曜日	제1·3 화요일	제2·4 화요일
水曜日	제1·3 수요일	제2·4 수요일
木曜日	제1·3 목요일	제2·4 목요일
金曜日	제1·3 금요일	제2·4 금요일

タガログ語	第1・3	第2・4
月曜日	ika-1, ika-3 Lunes	ika-2, ika-4 Lunes
火曜日	ika-1, ika-3 Martes	ika-2, ika-4 Martes
水曜日	ika-1, ika-3 Miyerkules	ika-2, ika-4 Miyerkules
木曜日	ika-1, ika-3 Huwebes	ika-2, ika-4 Huwebes
金曜日	ika-1, ika-3 Biyernes	ika-2, ika-4 Biyernes

ベトナム語	第1・3	第2・4
月曜日	Tuan thứ 1, 3 thứ hai	Tuan thứ 2, 4 thứ hai
火曜日	Tuan thứ 1, 3 thứ ba	Tuan thứ 2, 4 thứ ba
水曜日	Tuan thứ 1, 3 thứ tư	Tuan thứ 2, 4 thứ tư
木曜日	Tuan thứ 1, 3 thứ năm	Tuan thứ 2, 4 thứ năm
金曜日	Tuan thứ 1, 3 thứ sáu	Tuan thứ 2, 4 thứ sáu

トルコ語	第1・3	第2・4
月曜日	Her ay 1. ve 3. Pazartesi	Her ay 2. ve 4. Pazartesi
火曜日	Her ay 1. ve 3. Salı	Her ay 2. ve 4. Salı
水曜日	Her ay 1. ve 3. Çarşamba	Her ay 2. ve 4. Çarşamba
木曜日	Her ay 1. ve 3. Perşembe	Her ay 2. ve 4. Perşembe
金曜日	Her ay 1. ve 3. Cuma	Her ay 2. ve 4. Cuma